

Các ngành công nghiệp hỗ trợ trong chuỗi giá trị ngành dệt may: **Một số đánh giá và khuyến nghị**

Trong chuỗi giá trị ngành dệt may, sản xuất nguyên phụ liệu¹ và các ngành nằm trong công đoạn sản xuất vải (sản xuất bông, sợi, dệt, nhuộm...) là ngành công nghiệp hỗ trợ của chuỗi. Sản xuất nguyên phụ liệu là khâu trung gian tạo ra đầu vào của ngành may mặc và mang về lợi nhuận cao hơn khâu may. Việc chủ động trong sản xuất nguyên phụ liệu sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh lớn trong hoạt động may mặc của một quốc gia so với các nước phải nhập khẩu nguyên liệu.

¹ Nguyên liệu là thành phần chính tạo nên sản phẩm may mặc là vải, được tạo ra từ một quá trình như trồng bông lấy sợi, kéo sợi, dệt vải (dệt thoi và dệt kim), nhuộm, in và hoàn tất sản phẩm. Phụ liệu là các vật liệu đóng vai trò liên kết nguyên liệu, tạo thẩm mỹ cho một sản phẩm may mặc như chỉ may, khóa kéo, cúc, dây thun... Đối với hàng may mặc, giá trị của phần nguyên phụ liệu chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò quyết định chất lượng sản phẩm.

THỦ VIỆN TP. CẦN THƠ



1. Ngành trồng bông

Ngành trồng bông và kéo sợi là khâu đầu trong chuỗi dệt may, giữ vai trò trọng yếu trong việc cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các phân đoạn còn lại gồm dệt, nhuộm và may. Tuy nhiên, sản lượng bông hằng năm vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho ngành dệt may cả về số lượng và chất lượng; nguồn cung ngày càng giảm dần, chỉ đáp ứng hơn 1% nhu cầu thị trường, nhập khẩu gần 100%. Nhập khẩu xơ các loại khoảng 220 nghìn tấn, chiếm 54% tổng nhu cầu về xơ (400.000 tấn/năm). Năng suất bông bình quân của Việt Nam giai đoạn này đạt 1,38 tấn/ha.

Trong giai đoạn 2012 - 2016, ngành trồng bông có xu hướng thu hẹp sản xuất, đến nay chỉ còn khoảng 1/10 diện tích được sử dụng trong ngành và phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên. Sản lượng bông trong nước giảm sút mạnh, làm ảnh hưởng đến các khâu sau của chuỗi giá trị dệt may, sớm đưa Việt Nam trở thành nước nhập khẩu bông ròng. Trong nhiều năm qua, Việt Nam phải nhập khẩu hầu hết các sản phẩm bông, xơ để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành sợi. Nhập khẩu bông chủ yếu từ Hoa Kỳ, Ấn Độ và Brazil; nhập khẩu xơ từ Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc và Indonesia.

Bảng 1. Tình hình nhập khẩu bông của Việt Nam qua các năm

Đơn vị: Nghìn tấn

Thị trường	Năm			% thay đổi 2016/2015	Thị phần tính theo lượng (%)	
	2014	2015	2016		2015	2016
Hoa Kỳ	219	432	537	24,3	42,6	51,9
Ấn Độ	156	125	103	-17,3	12,3	10
Brazil	80	136	106	-22,1	13,4	10,3



Úc	78	48	98	106,4	4,7	9,5
Bờ biển Ngà	24	28	19	-32,2	2,8	1,8
Argentina	16	2	5	204,1	0,2	0,5
Indonesia	5	3	5	66,67	0,3	0,5
Pakistan	17	17	5	-70,59	1,7	0,5
Các nước khác	163	223	156	-30	22	15,1
Tổng cộng	758	1.014	1.034	2		

Nguồn: Tổng cục Hải quan và Global Trade Atlas

Nguyên nhân hàng đầu tác động bất lợi đến sản xuất bông là điều kiện thổ nhưỡng của Việt Nam không thật sự phù hợp với cây bông, giống bông cũ và thoái hóa, điều kiện canh tác chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên nên năng suất bông không cao. Giá bông thế giới những năm gần đây có xu hướng giảm, trong khi chi phí trồng bông trong nước lại cao, cộng với những hạn chế trong ngành này đã tồn tại từ giai đoạn trước đó, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Mặt khác, chính quyền địa phương chưa dành nhiều sự quan tâm cho phát triển cây bông; cách thức sản xuất manh mún, nhỏ lẻ trong dân, chưa đẩy mạnh phát triển theo mô hình trang trại.

Đối với việc sản xuất bông, trong ngắn hạn Việt Nam không có lợi thế so sánh so với các nước khác vì việc sản xuất bông thường đạt hiệu quả theo quy mô. Trong khi đó, diện tích đất đủ rộng để trồng bông khan hiếm, cộng với điều kiện thổ nhưỡng tự nhiên cũng không phù hợp với cây bông nên muốn canh tác được thì phải đầu tư toàn diện từ bố trí đất trồng, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu tự động, trang bị máy móc cơ giới để thâm canh và thu hoạch thì mới đảm bảo được năng suất và chất lượng bông.

2. Ngành sợi

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã mở rộng hoạt động sản xuất sợi, nhờ đó tốc độ tăng trưởng đạt trên 300% trong 15 năm, từ 2 triệu cọc (năm 2000) lên 6,1 triệu cọc (năm 2014), 6,3 triệu cọc (năm 2015) và 6,5 triệu cọc trong (năm 2016), năng suất 900 nghìn tấn sợi và bông nhân tạo.

Ngành sợi phát triển do hai nguyên nhân chính là lợi thế cạnh tranh do chi phí đầu vào (chi phí nhân công, tiền thuê đất) thấp và nhu cầu sản xuất của ngành dệt may Việt Nam, cũng như nhu cầu sợi tại thị trường quốc tế, tăng mạnh, đặc biệt là Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Hàn Quốc². Tuy nhiên, xuất khẩu sợi của Việt Nam gặp không ít thách thức do: (i) Doanh nghiệp Trung Quốc giảm nhập khẩu sợi của Việt Nam để mua bông nội địa sản xuất sợi; (ii) Các nước tăng cường sử dụng biện pháp phòng vệ thương mại với Việt Nam. Từ năm 2007 đến nay, hàng xơ sợi xuất khẩu của Việt Nam có 7 vụ kiện, trong đó 5 vụ kiện chống bán phá giá, 1 vụ kiện chống trợ cấp và 1 vụ kiện áp dụng biện pháp tự vệ từ Thổ Nhĩ Kỳ, EU, Ấn Độ và Brazil. Hiện tại, Việt Nam đang bị Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng sợi dùn polyester và sợi nhân tạo tổng hợp; bị Ấn Độ điều tra chống bán phá giá đối với sợi spandex từ tháng 01/2016.

² Trong năm 2015, sản lượng xuất khẩu sợi của Việt Nam tăng 12% lên 961.777 tấn; trong đó 498.100 tấn xuất sang Trung Quốc, tăng 26% so với năm 2014; 92.400 tấn xuất sang Thổ Nhĩ Kỳ, giảm 15% và 75.700 tấn xuất sang Hàn Quốc, tăng 12%.

Bảng 2. Số liệu ngành sợi Việt Nam

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Số lượng cọc sợi (nghìn cọc)	4.500	5.100	6.000	6.100	6.300	6.500
Số lượng rotor (nghìn)	103,3	103,3	103,3	103,3	103,3	103,3
Sản xuất sợi từ bông và polyester nhân tạo (nghìn tấn)	620	680	720	930	990	1.200
Xuất khẩu sợi (nghìn tấn)	512,2	628	720	858,5	961,8	1.100
Nhập khẩu sợi (nghìn tấn)	384	646	695	740	791,8	820
Sản lượng vải (tỷ m ²)	1,0	1,0	1,3	3	3	2,3
Giá trị vải nhập khẩu (tỷ USD)	6,730	7,0	8,3	9,4	10,2	10,7

Nguồn: Hiệp hội sợi Việt Nam (VCOSA), Tổng cục Hải quan

Do sản lượng bông chỉ còn đáp ứng khoảng 1,3% nhu cầu bông cho ngành sợi nên Việt Nam phải nhập khẩu sợi từ các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Đài Loan, trong đó kim ngạch nhập khẩu sợi từ Trung Quốc và Đài Loan chiếm chủ yếu (xơ, sợi dệt 62%; vải may mặc 67%; nguyên phụ liệu 45%). Việc nhập khẩu sợi còn do sản xuất sợi trong nước mới tập trung ở phân khúc sản phẩm cấp thấp, trung bình, chất lượng, chủng loại sợi chưa đáp ứng được yêu cầu của của doanh nghiệp dệt may hàng cao cấp. Thêm vào đó, đặc tính của ngành may Việt Nam chủ yếu là gia công xuất khẩu, việc chọn nguyên liệu phải theo sự chỉ định của khách hàng, các doanh nghiệp không thể chủ động trong hoạt động đặt nguồn nguyên liệu sợi, vải trong nước.

3. Ngành dệt, nhuộm, hoàn tất sản phẩm vải

Trong khi ngành may nước ta đã có những bước tiến tương đối thì ngành dệt vải, in nhuộm và hoàn tất vẫn chưa phát triển

được như mong muốn³. Sự tác động lan tỏa của ngành dệt là khoảng 2,034, nghĩa là tiêu dùng 1 đồng sản phẩm dệt sẽ kích thích tạo ra 2,034 đồng các sản phẩm thuộc khu vực “hạ nguồn” của ngành dệt, trong đó quan trọng nhất là ngành may (Bùi Trinh, 2010). Tổng nhu cầu của ngành may xuất khẩu đối với các loại nguyên phụ liệu do ngành dệt cung cấp là gần 15,157 tỷ USD, trong đó vải khoảng 10,154 tỷ USD (năm 2015). Xét về số lượng, ngành may mỗi năm cần khoảng 8,7 tỷ mét vải, nhưng các doanh nghiệp ngành dệt trong nước mỗi năm chỉ cung cấp được khoảng 3 tỷ mét vải, số còn lại phải nhập khẩu.

Ngành dệt có vai trò quan trọng không chỉ đối với riêng ngành may mà cả tổng thể ngành dệt may vì vải là yếu tố quan trọng quyết định đến chi phí và chất lượng cuối cùng của một sản phẩm may mặc. Mặc dù có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho ngành may, nhưng trên thực tế, ngành dệt Việt Nam còn nhiều hạn chế về chất lượng. Bên cạnh đó, sản lượng ngành dệt cũng không đáp ứng nhu cầu của ngành may⁴. Nhập khẩu vải các loại về Việt Nam trong năm 2016 tăng 3,2% so với năm 2015, trong khi xuất khẩu lại giảm (trong khoảng 23,84 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may trong năm 2016, giá trị xuất khẩu vải

³ Công đoạn này của Việt Nam “chậm hơn các nước trong khu vực 20%, nhất là công đoạn nhuộm với 30% máy móc thiết bị cần khôi phục, hiện đại hóa do đã sử dụng trên 20 năm. Những hạn chế này khiến năng suất dệt vải của Việt Nam rất thấp, nếu so với Trung Quốc chỉ bằng 30% (CIEM, 2008).

⁴ Trong năm 2010 ngành dệt sản xuất được 1,1 tỷ m² sản phẩm dệt thoi, 150.000 - 200.000 tấn sản phẩm dệt kim và thực hiện in nhuộm hoàn tất khoảng 800 triệu m², chỉ đáp ứng được khoảng 20 - 30% nhu cầu trong nước.

chiếm 43,9%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với 2015). Sự phát triển chậm của ngành dệt cùng với những tồn tại trong ngành sợi đã dẫn đến nghịch lý trong ngành dệt may của nước ta: Sợi sản xuất ra hiện nay phải xuất khẩu 2/3 sản lượng, trong khi ngành may lại phải nhập 65 - 70% lượng vải mỗi năm⁵.

Bảng 3. Nhập khẩu vải và nguyên phụ liệu dệt may

Đơn vị: Tỷ USD

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Vải	6,73	7,04	8,34	9,423	10,154	10,48
Phụ liệu dệt may	2,95	3,16	3,78	4,689	5,002	8,34

Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam, Tổng cục Hải quan

Vải kỹ thuật nhập khẩu từ Hoa Kỳ về phục vụ sản xuất tại Việt Nam tăng trưởng hơn 500% trong giai đoạn 2008 - 2015. Tỷ trọng xuất khẩu vải kỹ thuật trong tổng sản lượng mặt hàng dệt may của Hoa Kỳ xuất khẩu sang Việt Nam đã tăng từ 21% trong năm 2008 lên 46% trong năm 2015.

Nguyên nhân chính dẫn đến sự yếu kém của ngành dệt trong mối liên kết với ngành may là chính sách đầu tư và chiến lược phát triển ngành dệt, nhuộm và hoàn tất chưa có sự thống nhất nên không khuyến khích được các nhà đầu tư đầu tư vào ngành này. Quy mô doanh nghiệp dệt nhỏ⁶, số lượng doanh nghiệp trong ngành ít. Trong 6.000 doanh nghiệp thì doanh nghiệp

⁵ Theo dự báo của Đại sứ quán Đan Mạch, đến năm 2020, Việt Nam chỉ tự đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu vải cho ngành may trong nước.

⁶ Theo thống kê của Hiệp hội Dệt may Việt Nam năm 2009, nếu phân loại theo số lao động thì có 1.270 doanh nghiệp có dưới 500 lao động, 399 doanh nghiệp có từ 500 đến 1.000 lao động, 244 doanh nghiệp có từ 1.000 đến 5.000 lao động và chỉ có 8 doanh nghiệp có từ 5.000 lao động trở lên.



ngành dệt, nhuộm và hoàn tất chỉ chiếm khoảng hơn 20%. Dệt và nhuộm là ngành thâm dụng vốn và công nghệ, nhưng với quy mô vừa và nhỏ, các doanh nghiệp trong ngành gặp khó khăn trong việc đầu tư, đổi mới công nghệ để có thể tham gia vào chuỗi giá trị dệt may. Công nghệ ngành dệt, nhuộm và hoàn tất còn lạc hậu, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt và nhuộm còn thiếu cũng làm hạn chế việc nâng cao năng suất và cải tiến chất lượng sản phẩm. Mặc dù chi phí lao động rẻ nhưng chi phí bình quân cho một đơn vị sản phẩm của Việt Nam vẫn cao hơn một số nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia khoảng 30 - 40%, trong khi năng suất lao động thấp và chỉ bằng 2/3 so với các nước trong khu vực. Ngoài ra, sự lo ngại về vấn đề ô nhiễm môi trường trong ngành dệt, nhuộm và hoàn tất cũng khiến các địa phương từ chối các dự án đầu tư vào lĩnh vực này. Dệt, nhuộm và hoàn thiện sản phẩm vải có thể là nguyên nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng đối với môi trường sống ở Việt Nam, nếu như không có quy định thích hợp, tiêu chuẩn sản xuất, cũng như chế tài xử phạt nghiêm minh đối với hành vi gây ô nhiễm.

4. Một số khuyến nghị phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực dệt may

Mặc dù đã có chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và ngành công nghiệp dệt may, tuy nhiên để phát triển được các ngành này, cần nhiều giải pháp mang tính tổng thể, từ khâu đánh giá khả năng, lợi thế của từng ngành đến quy hoạch lại ngành công nghiệp hỗ trợ trong ngành dệt may; từ cơ sở hạ tầng đến công nghệ, nguồn nhân lực nhằm đảm bảo một

hệ thống các ngành trong chuỗi dệt may phát triển đồng bộ, cải thiện năng lực và gia tăng giá trị trong sản phẩm, đồng thời đảm bảo tốt các điều kiện về môi trường. Bên cạnh đó cần có một hệ thống các chính sách phù hợp và nguồn lực tài chính đủ mạnh để thực hiện trong từng giai đoạn của lộ trình phát triển, trong đó chính sách tài chính và nguồn lực tài chính của Nhà nước sẽ hỗ trợ dưới hình thức “vốn mồi” hoặc đầu tư 100% tùy công đoạn, nhưng tập trung nhiều vào giai đoạn đầu phát triển. Dựa trên quan điểm đó, một số khuyến nghị cụ thể như sau:

Xác định các phân khúc sản xuất có thể phát triển để nâng cấp chuỗi giá trị ngành dệt may

Khi nâng cấp chuỗi giá trị trong ngành dệt may, cần tập trung phát triển công nghiệp thượng nguồn (công nghiệp hỗ trợ). Trong đó, xác định tập trung vào phát triển ngành dệt, nhuộm và hoàn tất sản phẩm, thay vì phát triển ngành trồng bông, do điều kiện về tự nhiên cũng như năng lực của doanh nghiệp trong ngành không thể đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Đối với phân khúc sản xuất sợi, xu hướng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành sợi sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tạo ra sản phẩm sợi có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của khâu sản xuất vải và may mặc, giảm khoảng cách về địa lý và thời gian, giảm chi phí trong việc cung ứng nguyên liệu đầu vào cho ngành may mặc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngành sợi quy mô nhỏ có cơ hội được tham gia vào chuỗi sản xuất sợi của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn chưa đủ tiềm lực để phát triển sản xuất quy mô lớn. Về lâu dài, ngành sợi phát triển sẽ tạo thêm nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, mang lại giá trị kinh tế cho đất nước.



Đối với phân khúc dệt, nhuộm và hoàn tất sản phẩm, cần có những chính sách phát triển thông qua quy hoạch vùng sản xuất thích hợp cho ngành dệt, nhuộm, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, tự phát ở các địa phương nhằm hạn chế việc ô nhiễm môi trường và không hiệu quả, tổn kém nguồn lực; đồng thời hỗ trợ trong xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý nước thải cho khu công nghiệp dệt, nhuộm. Trong thu hút FDI, cần cân nhắc dự án đầu tư vào ngành dệt, nhuộm theo hướng ưu tiên các dự án chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ cao trong xử lý nước thải.

Trên cơ sở xác định mức độ cấp thiết của từng ngành sản xuất, các chính sách của Nhà nước cần được xây dựng theo nguyên tắc bám sát, hỗ trợ cụ thể, đúng đối tượng và từng giai đoạn theo ngành dọc; từ quy hoạch đến đầu tư cơ sở hạ tầng, xét duyệt dự án và cấp phép, đến khâu sản xuất và phân phối sản phẩm. Nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ gián tiếp trong đào tạo nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng logistic, đồng thời có thể hỗ trợ một phần trong xây dựng hệ thống kết nối về xử lý nước thải, rác thải trong các khu công nghiệp dệt may. Tuy nhiên vẫn phải đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; Nhà nước thực hiện vai trò “kiến tạo” thị trường, thực hiện quản lý, giám sát và điều tiết mà không cưỡng chế hoặc can thiệp sâu vào hoạt động của doanh nghiệp.

Xây dựng khu công nghiệp sinh thái dệt may

Hình thành khu công nghiệp sinh thái dệt may sẽ giúp thúc đẩy năng suất và hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp thông qua tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và nguồn nguyên liệu, rút ngắn thời gian trong việc thực hiện hợp đồng sản xuất



sản phẩm dệt may, tăng khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, bên cạnh đó góp phần hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Xây dựng mô hình công nghiệp dệt may xanh nên cân nhắc theo hướng: (i) Hình thành các khu vệ tinh xung quanh chuỗi sản xuất dệt may để hỗ trợ, cung cấp đầu vào và đầu ra cho ngành dệt may phát triển thuận lợi, trong đó, chú trọng đến tạo điều kiện phát triển thương mại và logistic - các yếu tố cần cải thiện đáng kể để có thể cạnh tranh trong xuất khẩu mặt hàng may mặc. (ii) Hình thành mạng lưới trao đổi chất thải trong và ngoài khu công nghiệp theo 3 bước giữa các doanh nghiệp gần nhau trong khu công nghiệp, mạng lưới trong toàn khu công nghiệp và mạng lưới xử lý chất thải rắn, khí thải, tái sử dụng nước thải.

Để xây dựng mô hình khu công nghiệp sinh thái dệt may, cần có một hệ thống chính sách phù hợp, trong đó chính sách sẽ tập trung vào quy hoạch đất để xây dựng khu công nghiệp dệt may và xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp đảm bảo công nghệ và hệ thống xử lý chất thải tiên tiến, hạn chế tối đa những tác động đến môi trường. Nguồn vốn đầu tư lấy từ ngân sách nhà nước hoặc khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Các chính sách tài chính sẽ tập trung vào hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện công tác bồi thường, đền bù cho người dân để có đất cho khu công nghiệp. Đối với phần xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (hàng rào khu công nghiệp, hạ tầng điện, nước, các doanh nghiệp xử lý chất thải khu công nghiệp), chính sách tài chính tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp theo hướng hỗ trợ ngắn hạn, hỗ trợ cho hoạt động trong khu công nghiệp mà không phải hỗ trợ đại trà.

Bước tiếp theo là xây dựng chính sách thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào hoạt động trong cụm công nghiệp theo hướng hỗ trợ về thuế giá trị gia tăng trong giai đoạn đầu mua sắm thiết bị sản xuất, hỗ trợ về tín dụng, hỗ trợ về thông tin, xúc tiến đầu tư theo chuỗi sản xuất. Đồng thời xem xét sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi đang áp dụng chung hiện nay cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế... theo hướng thiết kế chính sách đặc thù hơn cho khu công nghiệp sinh thái dệt may.

Đối với các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, tùy theo doanh nghiệp ở từng giai đoạn sản xuất, căn cứ trên điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của từng lĩnh vực và đặc thù của doanh nghiệp trong chuỗi để xây dựng các chính sách tài chính riêng, từ khâu nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị đến khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, các chính sách xúc tiến thương mại. Chính sách ưu đãi cho các dự án đầu tư có áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, sử dụng “công nghệ sạch” trong sản xuất tại từng khâu, mắt xích trong chuỗi sản xuất cần được đặc biệt chú trọng. Trong công tác quản lý, cần tăng cường vai trò của Hiệp hội Dệt may Việt Nam và cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương trong việc giám sát và thực hiện bảo vệ môi trường.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp hỗ trợ

Chất lượng nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp hỗ trợ đang là một điểm yếu, đặc biệt trong giai đoạn thế giới tiến vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Do vậy, để giảm thiểu tác động bất lợi từ cuộc cách mạng công nghiệp lần



thứ 4, cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp hỗ trợ, theo đó nghiên cứu và mở rộng các hình thức đào tạo nghề từ cấp giáo dục phổ thông, đáp ứng nhu cầu về lao động chất lượng cao của thị trường; tăng cường liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, hướng đến đáp ứng lao động làm việc trong môi trường toàn cầu. Theo đó, các chính sách tài chính hỗ trợ gián tiếp thông qua cơ chế thưởng hoặc hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động tại các doanh nghiệp, hỗ trợ sinh viên thực tập tại doanh nghiệp có trả lương... là những cách thức hỗ trợ có hiệu quả để đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hỗ trợ trong ngành dệt may.

ThS. Phạm Thị Tường Vân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2017), Báo cáo xuất - nhập khẩu Việt Nam 2016.
2. I&A (2016), *2016 Top Market Report Technical Textile, A Market Assessment Tool for U.S. Exporter*, International Trade Administration.
3. Nguyen Thi Phuong Loan (2011), *Greening Textile Industry in Vietnam*, Degree Doctor at Wageningen Unisversity.
4. WTO (2015), *Speeding up Trade: Benefits and Challenges of Implementing the WTO Trade Facilitation Agreement*, World Trade Report 2015.